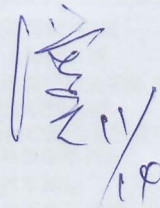


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-285BJP	款式說明 订单 : 725	制表人：NGA	日期：2016/11/11	文件編號：
參考雷同款：			照片 	
生產車縫時間:3741	特車組時間: 458	總時間: 4199		
生產出數: 7.70	特車組出數:62.9	IE 總出數: 6.86		

PPIC 主管：


 11/18



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-285B JP**
DATE: **13/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.70 7.70**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙村条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	合門襟暗綫	Cán chấp nẹp	B	专车	47	412.2	613
03	門襟切半邊縫含翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	36	297.4	800
04	前門襟連擺脚車壓倒邊明綫	Mí nẹp dưới tăng cường, sd	B	平车	48	421.0	600
05	燙門襟及前下擺燙折胸折燙村	Là rẽ nẹp, rẽ ly, là m ly	B	手燙	37	324.5	778
06	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	32	264.3	900
07	前側片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
08	車前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	48	421.0	600
09	前切開暗綫	Cán chấp sườn trước	B	平车	48	421.0	600
10	前切開切邊	Chém sườn TT	C	平车	14	115.6	2057
11	後切開車滾邊	Cuốn viền sườn TT	B	平车	43	377.1	670
12	燙前門襟及燙前切開及折下擺	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT, là ly ngực TT	B	手燙	32	280.6	900
13	開袋記号*3	SD bố túi trước*3	C	手工	37	305.6	778
14	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
15	胸袋条固定兩頭	Chặn coi túi ngực 2 đầu(mẫu)	B	专车	11	96.5	2618
16	胸袋牌翻*1	Lộn coi túi*1	C	平车	9	74.3	3200
17	胸袋条燙折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
18	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
19	袋貼接袋布壓明綫*1	Mí đáp vào lót túi ngực*1	B	平车	9	78.9	3200
20	開胸袋(完整)	Bố túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	65	604.5	443
21	車袋底暗綫*2+1	VS 5 chỉ đáy túi ngực*1	B	拷克	15	131.6	1920
22	袋底固定在大身上*3	Ghim đáy túi ngực *1	B	平车	6	52.6	4800
23	機開前袋*2	Bố túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
24	袋貼接袋布壓明綫	Mí đáp lót túi*2 +ghim nắp túi	B	平车	36	315.7	800
25	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
26	前袋口固定兩端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
27	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
28	袋貼固定袋蓋*2	Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	60	558.0	480
29	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
30	車前袋底暗綫	Quay tròn đáy túi TT*2	B	平车	38	333.3	758
31	袋底車滾邊	Cuốn viền đáy túi	B	平车	42	368.3	686
32	袋底固定滾邊	Chặn viền dít túi dưới *2	B	平车	16	140.3	1800
33	托肩拷三綫	VS 3 chỉ đáy ngực	B	平车	12	105.2	2400
34	托肩布挑脚固定	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
35	肩邊縫暗綫	Cán chấp sườn+vai	B	平车	105	924.0	274
36	邊縫切邊	Chém sườn vai	C	平车	18	149.4	1600
37	邊縫車滾邊	Cuốn viền sườn	B	平车	54	475.2	533
38	肩邊縫開股燙	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	30	264.0	960
39	托肩布袖籠固定	Ghim đệm ngực vào vn, cầu vai	B	平车	35	308.0	823
40	袖籠車牽条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
41	上袖暗綫	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
42	袖籠車棉牽条	May ken vai	B	平车	48	421.0	600
43	袖籠車肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
44	上領暗綫	Tra cổ	A	平车	91	846.3	316
45	面里領圈燙開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	20	175.4	1440
46	領圈人字縫	Diều vòng cổ (máy cán sai)	A	人字车	46	427.8	626
47	里肩邊縫拷五綫	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	54	473.6	533
48	里上袖拷五綫	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
49	合領圈暗綫	Lồng lót cổ	A	平车	38	353.4	758
50	領圈面里固定	Ghim vòng cổ lót một đường	B	平车	35	307.0	823
51	領座明綫一道	Diều chân cổ 1 kim	B	平车	18	157.9	1600
52	合袖口暗綫及固定*6,夾村条	Lồng lót gấu tay, ghim *6, đặt méch gấu tay	A	平车	102	948.6	282
53	肩墊手縫固定	Khâu ghim đệm vai	C	手工专车	45	371.7	640
54	袖籠面里固定及固定*8	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	82	762.6	351
55	下擺拷三綫	VS 3 chỉ gấu	B	拷克	32	280.6	900
56	下擺車滾邊	Cuốn viền gấu	B	喇叭	36	315.7	800
57	后叉擺脚壓綫一段	Mí gấu sè sau+mí gấu TT 2 đoạn	B	平车	48	421.0	600

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-285B JP**
DATE: **13/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.70 7.70**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
58	下摆挑脚	Vắt gấu	B	挑脚	54	473.6	533
59	车挂以耳及剪及划号	May dây giăng lót + cắt + sd	B	平车	17	149.1	1694
60	里后披肩固定*3	Ghim + chặn giăng ngực TS*2	B	平车	23	201.7	1252
61	挂面固定袋底及里边缝固定	Ghim túi vào đáy nẹp	B	平车	24	210.5	1200
62	边缝固定标*1	Ghim mác sườn*1	B	平车	17	149.1	1694
63	钮门记号*3	SD bố khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
64	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	422.4	600
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320
	袋盖*4	Nắp túi*4					
A01	袋盖模板暗线*2	Can chắp nắp túi (bia mẫu)*2	B	专车	34	298.2	847
A02	修翻袋盖*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	32	264.3	900
A03	袋盖压倒边明线	Mí nắp túi tăng cường	B	平车	28	245.6	1029
A04	烫袋盖*2	Là nắp túi*2	B	手烫	30	263.1	960
A05	袋盖划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平车	10	82.6	2880
A06	袋盖切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平车	5	41.3	5760
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
B01	挂面开袋记号*3及划边	SD bố túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	298.8	800
B02	挂面车滚边*2	Cuốn viền đáp nẹp*2	B	喇叭	32	281.6	900
B03	三角贴烫折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手烫	21	184.8	1371
B04	三角帖划号*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	58.1	4114
B05	车钮半*2	Can khuy, may khuy*2	B	平车	12	105.6	2400
B06	钮半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平车	15	132.0	1920
B07	钮半固定三角*2	Ghim khuy vào đáy tam giác*2, sd	B	平车	11	96.8	2618
B08	挂面烫袋条*3	Là méch túi đáp nẹp*2	B	手烫	24	211.2	1200
B09	挂面机开袋*3	Bố túi bằng máy đáp nẹp*2	B	专车	54	475.2	533
B10	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	25	207.5	1152
B11	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平车	38	353.4	758
B12	烫挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手烫	21	184.8	1371
B13	接袋布夹三角帖*2及袋底固定	Can lót túi, Ghim dit túi*2 ghim đáp tam giác*	A	平车	54	502.2	533
B14	车挂面袋底*2	Quay tròn đáy túi*2	B	平车	48	422.4	600
B15	挂面袋底切边含翻*2	Chém đáy túi nẹp*2, lộn	C	切边	30	249.0	960
B16	挂面袋底明线1/4*3	Điều đáy túi đáp nẹp 1/4*2	B	平车	42	369.6	686
B17	挂面袋两头装饰线	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	32	281.6	900
B18	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平车	23	202.4	1252
B19	挂面贴商标人字缝明线	Điều mác đáp nẹp (máy can sai)	B	人字车	25	220.0	1152
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划号*2	SD TS *2	C	手工	36	298.8	800
C02	后片切修	Chém TS + TT + tay	C	平车	54	448.2	533
C03	后又拷三线*2	VS 3 chỉ sê sau *2	B	拷克	23	202.4	1252
C04	后边又一边明线1/4	Điều gấp sê sau 1/4 2 bên	B	平车	32	281.6	900
C05	后中暗线一次	Can chắp giữa sau + sê sau (lần 1)	B	平车	36	316.8	800
C06	车边叉三角及修翻	Chặn sê trên +lộn +bấm góc, mí sê trên 1/16	B	平车	45	396.0	640
C07	后中暗线两次	Can chắp giữa sau lần 2 +sê sau	B	平车	32	281.6	900
C08	车后又摆脚暗线及修翻	Chặn gấu sê sau, lộn	B	平车	28	246.4	1029
C09	烫后中及烫后又及后下摆	Là rế giữa sau + sê sau +gấu TS	B	手烫	36	316.8	800
	袖子*4	Tay*4					
D01	领子划号	SD tay*4	C	手工	46	381.8	626
D02	袖切开暗线	Can chắp sườn tay + chặn sê	B	平车	52	457.6	554
D03	开外袖叉含修翻	May sê tay ngoài, xén sửa lộn	B	平车	25	220.0	1152
D04	开内袖叉含翻及固定一段	May sê tay trong, sd, chặn sê 1 đoạn	B	平车	40	352.0	720
D05	袖切开烫烫及袖口及袖叉	Là rế sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手烫	32	281.6	900
D06	钮门记号*8	SD bố khuy tay*4*2	C	手工专车	28	232.4	1029

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-285B.1P**

DATE: **13/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.70 7.70**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
D07	锁眼*8固定袖叉,锁眼打结	Dánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	633.6	400
D08	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B	平车	48	422.4	600
D09	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B	手烫	26	228.8	1108
D10	缩袖山	May dùm tay	B	平车	13	114.4	2215
	领子*2	Cổ*2					
E01	面领子划线	SD cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E02	里领子划号	SD phối cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E03	车人字车明线	Điêu sống cổ zic zắc	B	人字车	28	246.4	1029
E04	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	14	123.2	2057
E05	车两头含修翻	Chặt cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	26	228.8	1108
E06	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E07	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A	平车	16	148.8	1800
E08	领座压明线*1	Mí chân cổ*1	B	平车	12	105.6	2400
E09	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ +gấp đầu ve cổ	B	手烫	17	149.6	1694
E10	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	12	105.6	2400
E11	领口切修	Chém sửa miệng cổ	C	手工	9	74.7	3200
	里布	Lót					
F01	里后中车滚边	Cuốn viền giữa sau lót	B	平车	30	263.1	960
F02	里后中固定活折及固定挂耳	Ghim ly giữa sau lót, ghim móc cổ, ghim móc	B	平车	42	368.3	686
F03	领圈拷三线	VS 3 chỉ vòng cổ	B	拷克	11	96.8	2618
F04	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B	拷克	44	385.9	655
F05	里袖口及后里领拷三线	VS 3 chỉ gấu tay lót	B	拷克	18	157.9	1600
F06	烫里布	Là lót áo	B	手烫	25	219.3	1152
	TOTAL				4199	36,939	6.86



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên mũi	
1. 车领	2776		
2. 车袖	99		
3. 车身	0	364	
4. 车领口	417		
5. 车袖口	449	94	
6. 车后中	3741	458	
7. 出数(件) (SLCN)	7.70	62.9	
8. 总计 (Tổng SLCN)	4199	6.86	

製表人: 阿草